CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102524651
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 10:43:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI SECURITIES JSC.,

Số/*No:*165/2026/CV – SHS
(CBTT/Ref: Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét/ The Semi-Annual Financial Statements for 2026 have been reviewed)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 13, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên công ty/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội/*Saigon – Hanoi Securities JSC.,*
2. Mã chứng khoán/*Stock code*: SHS
3. Mã thành viên/*Broker code*: 069
4. Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/*No. 43 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City*
5. Điện thoại/*Tel*: 024.38.181888 Fax:024.38.181688 Email: congbothongtin@shs.com.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin/*Person disclosing information*: Bùi Thị Hồng Hạnh - Người được ủy quyền công bố thông tin/*Bui Thi Hong Hanh - Person authorized to disclose information.*
7. Loại thông tin công bố/*Type of information disclosed*: Định kỳ/ *Periodic*
8. Nội dung của thông tin công bố/*Content of disclosed information*:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 và văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước.

Disclosure of the Semi-Annual Financial Statements for 2026 and the explanatory statement regarding the 10% or more change in profit compared to the same period of the previous year.

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn:

This information was announced on the Company's website on 13/08/2026 at the link:
https://www.shs.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/DINHKY

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố

We hereby commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.

Trân trọng/*Best regards.*

Tài liệu kèm theo/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã được soát xét
The Semi-Annual Financial Statements for 2026 have been reviewed.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

S.G.P: 66 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
P. CỬA NAM - TP. HÀ NỘI

Bùi Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 865 /2026/CV - SHS *(V/v/Ref:* Giải trình Báo cáo tài chính giữa niên độ 2026/ *Giải trình Báo cáo tài chính giữa niên độ 2026 /Explanation of the 2026 Semi-Annual Financial Statements)*	*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026* *Hanoi, August 13, 2026*

Kính gửi/*To:* **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange***
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội thực hiện giải trình:

In compliance with Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure in the securities market, Sai Gon – Hanoi Securities Joint Stock Company provides the following explanations:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax for the first six months of 2026 changed by 10% or more compared to the corresponding period of the previous year:

Chỉ tiêu/ *Item*	**06 tháng đầu năm 2026/ *First 6 months of 2026***	**06 tháng đầu năm 2025/ *First 6 months of 2025***	**Tăng/(Giảm) *Increase/(Decrease)***
Lợi nhuận sau thuế *Profit after tax*	307.599.146.389	645.491.979.382	(337.892.832.993)

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 đạt 307.6 tỷ đồng, giảm 337.9 tỷ đồng, tương đương giảm 52.4% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả hoạt động tự doanh giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến động giá trị hợp lý của danh mục tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm cuối kỳ.

Profit after tax for the first six months of 2026 amounted to VND 307.6 billion, a decrease of VND 337.9 billion, equivalent to a 52.4% decrease compared to the same period in 2025. The main

reason was the decrease in proprietary trading results compared to the same period of the previous year, which was significantly affected by changes in the fair value of the FVTPL financial assets portfolio at the end of the period.

Trân trọng!

Best regards!

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

S.G.P: 66 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Bùi Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-51
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 75/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 21 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Đào Ngọc Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/01/2026
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/01/2026
Ông Trần Văn Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2026
Ông Phạm Quang Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/06/2026

Ủy ban Kiểm toán:

Bà Nguyễn Diệu Trinh	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Nguyễn Duy Linh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ông Nguyễn Duy Linh
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 130826.010/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**27.459.400.673.320**	**22.932.727.930.843**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**27.432.885.244.024**	**22.897.330.148.015**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	958.360.050.730	887.614.356.666
111.1	1.1	Tiền		958.360.050.730	887.614.356.666
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	11.333.670.649.169	11.291.555.024.833
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	749.808.987.855	-
114	4.	Các khoản cho vay	5	11.722.071.623.454	9.097.723.485.457
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	1.418.006.484.550	1.536.298.333.350
117	6.	Các khoản phải thu	6	589.146.808.012	181.805.318.599
117.1	6.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		289.511.800.000	3.774.000.000
117.2	6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		299.635.008.012	178.031.318.599
117.3	6.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		299.635.008.012	178.031.318.599
118	7.	Trả trước cho người bán	7	8.915.841.102	4.119.646.702
119	8.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	457.034.136.435	453.272.868.504
122	9.	Các khoản phải thu khác	6	712.913.103.093	9.299.969.729
129	10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(517.042.440.376)	(564.358.855.825)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**26.515.429.296**	**35.397.782.828**
131	1.	Tạm ứng		21.782.000.000	21.674.000.000
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	332.975.391	141.780.294
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.493.780.441	13.482.177.513
135	4.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		906.673.464	419.500
137	5.	Tài sản ngắn hạn khác	12	-	99.405.521
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**107.560.798.173**	**99.158.250.938**
220	**I.**	**Tài sản cố định**		**30.251.990.576**	**35.226.669.920**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	11.712.020.172	13.283.377.494
222	-	*Nguyên giá*		*54.833.959.695*	*57.471.581.138*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(43.121.939.523)*	*(44.188.203.644)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	14	18.539.970.404	21.943.292.426
228	-	*Nguyên giá*		*56.590.413.724*	*57.267.175.987*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(38.050.443.320)*	*(35.323.883.561)*
240	**II.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**15**	**21.042.776.000**	**6.479.616.000**
250	**III.**	**Tài sản dài hạn khác**		**56.266.031.597**	**57.451.965.018**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	7.562.747.520	7.759.117.060
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	10	18.703.284.077	19.692.847.958
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4.	Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**27.566.961.471.493**	**23.031.886.181.781**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**15.022.715.008.683**	**10.429.629.443.405**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**14.985.375.068.174**	**10.232.500.204.276**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	13.473.670.000.000	8.220.000.000.000
312	1.1	Vay ngắn hạn		13.473.670.000.000	8.220.000.000.000
316	2.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	18	1.022.000.000.000	1.130.000.000.000
318	3.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	3.250.000.000	14.293.772.000
320	4.	Phải trả người bán ngắn hạn	20	25.225.876.089	452.938.064.699
321	5.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.593.772.727	2.694.818.181
322	6.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	200.952.878.810	142.220.560.569
323	7.	Phải trả người lao động		10.717.703.256	79.002.802.049
324	8.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.635.215.297	3.164.218.147
325	9.	Chi phí phải trả ngắn hạn	22	99.206.762.466	81.535.524.472
328	10.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5.000.000.000	5.016.164.000
329	11.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	15.977.904.130	13.214.572.613
331	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		123.144.955.399	88.419.707.546
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**37.339.940.509**	**197.129.239.129**
352	1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		25.000.000	25.000.000
356	2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.2.	37.314.940.509	197.104.239.129
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.544.246.462.810**	**12.602.256.738.376**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**12.544.246.462.810**	**12.602.256.738.376**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		9.386.984.568.289	9.386.984.568.289
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		8.994.622.200.000	8.994.622.200.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.994.622.200.000	8.994.622.200.000
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		392.362.368.289	392.362.368.289
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		428.772.502.175	754.381.924.130
417	3.	Lợi nhuận chưa phân phối		2.728.489.392.346	2.460.890.245.957
417.1	3.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.383.946.469.152	1.497.064.889.439
417.2	3.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		344.542.923.194	963.825.356.518
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**27.566.961.471.493**	**23.031.886.181.781**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
002	1.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2.	Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
004	3.	Nợ khó đòi đã xử lý		62.305.803.043	62.305.803.043
006	4.	Cổ phiếu đang lưu hành		899.462.220	899.462.220
008	5.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán	25	5.835.846.050.000	3.576.023.540.000
009	6.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	26	20.687.620.000	202.492.110.000
010	7.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	27	338.220.000.000	226.912.000.000
012	8.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán	28	292.057.260.000	349.682.810.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	29	53.696.588.370.000	64.624.098.660.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*41.498.579.760.000*	*49.839.568.130.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.344.850.940.000*	*2.798.734.370.000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*5.082.669.830.000*	*8.032.270.540.000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*4.654.300.860.000*	*3.750.000.000.000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.116.186.980.000*	*203.525.620.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30	532.566.630.000	303.736.250.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*216.282.470.000*	*90.896.090.000*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		-	*211.800.000.000*
022.3	*c.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố*		-	*1.040.160.000*
022.4	*d.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*316.284.160.000*	-
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31	248.907.370.000	202.400.120.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	32	1.591.405.016.205	1.486.042.954.183
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		966.395.774.183	810.146.338.381
028	4.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		624.929.737.730	656.565.641.390
029	4.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.000.000	19.253.470.120
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*2.000.000*	*19.253.470.120*
030	4.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		77.504.292	77.504.292
031	5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	33	1.591.327.511.913	1.485.965.449.891
031.1	*5.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.589.765.643.892*	*1.484.423.982.963*
031.2	*5.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.561.868.021*	*1.541.466.928*
035	6.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		77.504.292	77.504.292

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		149.163.174.117	786.399.033.072
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	1.086.432.045.894	394.985.605.358
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.b)	(1.177.710.200.717)	281.333.265.081
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.c)	240.441.328.940	110.080.162.633
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	35.c)	846.825.992	455.479.452
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	35.c)	588.621.479.455	280.643.471.722
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	35.c)	-	29.739.567.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		181.339.649.836	123.425.765.673
07	1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.639.427.250	540.000.000
08	1.7	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.994.737.426	10.673.121.753
09	1.8	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.027.824.809	7.296.736.459
10	1.9	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		72.205.110.021	15.270.681.817
11	1.10	Thu nhập hoạt động khác	35.d)	12.199.677.616	998.439.358
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.015.037.906.522**	**1.255.442.296.306**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		65.921.081.089	204.438.247.632
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	462.516.674.695	256.310.520.765
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	35.b)	(398.638.468.773)	(53.851.405.129)
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.042.875.167	1.979.131.996
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	432.361.398
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		7.431.506.624	7.294.039.715
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		164.509.987.943	104.342.580.364
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2.929.292.753	1.203.330.764
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	4.346.182.592
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.791.191.529	5.970.496.493
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		24.786.803.495	2.703.596.125
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	36	(33.191.987.104)	4.951.668.104
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**239.177.876.329**	**335.682.503.187**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**37**		
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.173.560.653	1.424.990.940
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**2.173.560.653**	**1.424.990.940**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**38**		
52	4.1	Chi phí lãi vay		361.254.058.177	79.078.387.258
55	4.2	Chi phí tài chính khác		461.369.864	-
60		**Cộng chi phí tài chính**		**361.715.428.041**	**79.078.387.258**
62	V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**39**	**46.602.029.908**	**53.461.780.736**
70	VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**369.716.132.897**	**788.644.616.065**
	VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	7.1	Thu nhập khác		45.170.575	8.687.814
72	7.2	Chi phí khác		49.668.536	1
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(4.497.961)**	**8.687.813**
90	VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**369.711.634.936**	**788.653.303.878**
91	8.1	Lợi nhuận đã thực hiện		1.148.783.366.880	453.468.633.668
92	8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(779.071.731.944)	335.184.670.210
100	IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**40**	**62.112.488.547**	**143.161.324.496**
100.1	9.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.1.	221.901.787.167	76.124.390.454
100.2	9.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40.2.	(159.789.298.620)	67.036.934.042
200	X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**307.599.146.389**	**645.491.979.382**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
300	**XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(325.609.421.955)	181.285.787.100
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(325.609.421.955)**	**181.285.787.100**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	41	342	722

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***369.711.634.936***	***788.653.303.878***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***318.140.026.635***	***83.965.703.034***
03	- Khấu hao tài sản cố định		6.419.463.089	5.706.821.205
04	- Các khoản dự phòng		(47.316.415.449)	605.485.511
06	- Chi phí lãi vay		361.254.058.177	79.078.387.258
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.217.079.182)	(1.424.990.940)
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***(398.638.468.773)***	***(53.851.405.129)***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(398.638.468.773)	(53.851.405.129)
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***1.177.710.200.717***	***(281.333.265.081)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1.177.710.200.717	(281.333.265.081)
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(6.528.056.834.888)***	***(3.118.020.899.351)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(821.187.356.280)	(694.756.999.301)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(749.808.987.855)	
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(2.624.348.137.997)	(2.081.454.366.166)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(207.317.573.155)	
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(285.737.800.000)	144.441.080.000
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(121.603.689.413)	(53.831.329.030)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(3.862.313.385)	2.944.464.783
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(703.613.133.364)	(2.105.784)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(909.674.000)	13.568.524.959
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7.520.003.599)	(1.446.529.162)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		10.977.960.953	3.538.345.511
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(162.287.645.332)	(104.929.718.624)
44	- Lãi vay đã trả		(336.062.816.584)	(69.243.579.036)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(432.508.383.010)	(214.638.882.900)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		470.997.150	317.176.280
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(881.823.594)	5.688.950.377
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(68.285.098.793)	(47.114.317.065)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(8.296.604.483)	7.700.125.709
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.274.752.147)	(28.801.739.902)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(5.061.133.441.373)***	***(2.580.586.562.649)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(16.007.943.745)	(6.570.660.210)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		43.518.529	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.173.560.653	1.424.990.940
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(13.790.864.563)***	***(5.145.669.270)***
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	2. Tiền vay gốc		24.294.670.000.000	9.697.000.000.000
73.2	2.1 Tiền vay khác		24.294.670.000.000	9.697.000.000.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.149.000.000.000)	(7.001.000.000.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(19.149.000.000.000)	(7.001.000.000.000)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(31.287.310)
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***5.145.670.000.000***	***2.695.968.712.690***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**70.745.694.064**	**110.236.480.771**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**887.614.356.666**	**680.759.314.148**
101.1	- Tiền		887.614.356.666	680.759.314.148
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**958.360.050.730**	**790.995.794.919**
103.1	- Tiền		958.360.050.730	790.995.794.919

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

06 tháng đầu năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2026 VND	06 tháng đầu năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		99.305.270.564.880	118.151.127.288.007
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(91.499.149.751.992)	(109.570.997.238.673)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.694.466.018.845)	(7.522.971.330.910)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(6.292.732.021)	(6.246.317.847)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.886.562.994.852	5.717.051.514.151
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.886.562.994.852)	(5.717.051.514.151)
20	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**		**105.362.062.022**	**1.050.912.400.577**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**1.486.042.954.183**	**719.318.035.298**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.486.042.954.183	719.318.035.298
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		810.146.338.381	493.252.007.646
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		656.565.641.390	225.988.523.360
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		19.253.470.120	
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	77.504.292
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**32**	**1.591.405.016.205**	**1.770.230.435.875**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.591.405.016.205	1.770.230.435.875
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		966.395.774.183	1.212.265.545.663
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		624.929.737.730	557.887.385.920
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.000.000	-
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	77.504.292

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

06 tháng đầu năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2025	01/01/2026	06 tháng đầu năm 2025		06 tháng đầu năm 2026		30/06/2025	30/06/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	9.386.984.568.289	813.054.720.000	329.390.582.511	-	-	9.336.984.568.289	9.386.984.568.289
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	8.994.622.200.000	813.054.720.000	-	-	-	8.944.622.200.000	8.994.622.200.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	392.362.368.289	-	329.390.582.511	-	-	392.362.368.289	392.362.368.289
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	-	-	77.136.777.489	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(96.688.867.720)	754.381.924.130	259.020.544.200	77.734.757.100	19.611.411.128	345.220.833.083	84.596.919.380	428.772.502.175
4. Lợi nhuận chưa phân phối		2.377.396.869.816	2.460.890.245.957	645.491.979.382	1.259.684.108.000	926.881.579.713	659.282.433.324	1.763.204.741.198	2.728.489.392.346
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		2.014.523.340.470	1.497.064.889.439	377.344.243.214	1.259.684.108.000	926.881.579.713	40.000.000.000	1.132.183.475.684	2.383.946.469.152
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		362.873.529.346	963.825.356.518	268.147.736.168	-	-	619.282.433.324	631.021.265.514	344.542.923.194
TỔNG CỘNG		**11.211.165.210.385**	**12.602.256.738.376**	**1.717.567.243.582**	**1.743.946.225.100**	**946.492.990.841**	**1.004.503.266.407**	**11.184.786.228.867**	**12.544.246.462.810**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(96.688.867.720)	754.381.924.130	259.020.544.200	77.734.757.100	19.611.411.128	345.220.833.083	84.596.919.380	428.772.502.175
TỔNG CỘNG		**(96.688.867.720)**	**754.381.924.130**	**259.020.544.200**	**77.734.757.100**	**19.611.411.128**	**345.220.833.083**	**84.596.919.380**	**428.772.502.175**

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 75/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102524651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 21 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Số 43 Phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.994.622.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 8.994.622.200.000 VND; tương đương 899.462.220 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 461 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 392 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 6, Cao ốc văn phòng HDTC, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tầng 2, Tòa nhà SHB Đà Nẵng, số 06 Nguyễn Văn Linh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Văn phòng đại diện Hải Phòng	Tầng 4, Tòa nhà số 32 Trần Phú, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng
Văn phòng đại diện Cần Thơ (i)	Tầng 15 Tòa nhà SHB Cần Thơ, số 16-18 Đại lộ Hòa Bình, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

(i): Trong kỳ, Văn phòng đại diện Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký văn phòng đại diện số 0102524651-007, đăng ký lần đầu ngày 03/03/2026.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, thị trường chứng khoán gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng mạnh tới hoạt động tự doanh của Công ty. Điều này làm cho kết quả hoạt động tự doanh giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn tới kết quả kinh doanh chung của Công ty giảm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Trụ sở Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền

Tiền là tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại là FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này hoặc căn cứ theo giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.

- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các sàn giao dịch... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.18 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.19 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

2.20 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
	Đơn vị	VND
Của Công ty Chứng khoán	**662.701.328**	**66.922.545.453.628**
- Cổ phiếu	183.263.402	6.499.519.674.800
- Trái phiếu	479.437.926	60.423.025.778.828
Của Nhà đầu tư	**4.896.991.130**	**203.890.778.560.732**
- Cổ phiếu	4.591.241.790	123.341.259.961.340
- Trái phiếu	287.052.281	77.901.414.173.792
- Chứng khoán khác	18.697.059	2.648.104.425.600
	5.559.692.458	**270.813.324.014.360**

4 . TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	956.645.877.933	869.503.878.471
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.714.172.797	18.110.478.195
	958.360.050.730	**887.614.356.666**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.442.548.568.562	2.740.944.800.550	3.176.653.113.013	4.750.439.216.700
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	168.112.287.118	197.950.921.200	312.074.466.319	265.418.995.300
Danh mục chứng khoán ủy thác đầu tư	24.590.689.655	22.805.000.000	39.773.000.000	38.125.500.000
Chứng chỉ quỹ đại chúng	40.000.000.000	41.911.058.868	40.000.000.000	42.692.379.269
Cổ phiếu chưa niêm yết và hủy niêm yết	434.469.486.075	297.393.849.763	1.139.019.577.136	596.727.557.664
Trái phiếu niêm yết	1.604.792.215.167	1.541.404.657.688	1.866.066.167.029	1.787.151.448.000
Trái phiếu chưa niêm yết	6.489.260.361.100	6.489.260.361.100	3.152.287.061.550	3.152.287.061.550
Công cụ thị trường tiền tệ	2.000.000.000	2.000.000.000	658.712.866.350	658.712.866.350
	11.205.773.607.677	**11.333.670.649.169**	**10.384.586.251.397**	**11.291.555.024.833**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	930.556.321.324	1.418.006.484.550	723.238.748.169	1.536.298.333.350
	930.556.321.324	**1.418.006.484.550**	**723.238.748.169**	**1.536.298.333.350**

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu	749.808.987.855	-
	749.808.987.855	**-**

d) Các khoản cho vay

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
Hoạt động ứng trước tiền bán	304.630.166.666	272.297.161.292
	11.722.071.623.454	**9.097.723.485.457**

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**11.205.773.607.677**	**10.384.586.251.397**	**11.333.670.649.169**	**11.291.555.024.833**	**532.863.845.497**	**1.710.574.046.214**	**(404.966.804.005)**	**(803.605.272.778)**	**11.333.670.649.169**	**11.291.555.024.833**
Cổ phiếu niêm yết	2.442.548.568.562	3.176.653.113.013	2.740.944.800.550	4.750.439.216.700	449.662.546.804	1.667.932.751.493	(151.266.314.816)	(94.146.647.806)	2.740.944.800.550	4.750.439.216.700
FRT	*152.471.812.931*	*22.543.890.064*	*132.609.000.000*	*35.382.912.500*	-	*12.839.022.436*	*(19.862.812.931)*	-	*132.609.000.000*	*35.382.912.500*
VPB	*24.429.453.931*	*69.057.535.000*	*22.302.000.000*	*61.445.655.000*	-	-	*(2.127.453.931)*	*(7.611.880.000)*	*22.302.000.000*	*61.445.655.000*
CTG	*128.798.657.681*	*153.130.128.394*	*123.937.768.150*	*161.200.217.750*	-	*8.070.089.356*	*(4.860.889.531)*	-	*123.937.768.150*	*161.200.217.750*
HPG	*133.374.805.278*	*190.690.896.824*	*127.008.300.000*	*187.704.000.000*	-	-	*(6.366.505.278)*	*(2.986.896.824)*	*127.008.300.000*	*187.704.000.000*
Các cổ phiếu khác	*2.003.473.838.741*	*2.741.230.662.731*	*2.335.087.732.400*	*4.304.706.431.450*	*449.662.546.804*	*1.647.023.639.701*	*(118.048.653.145)*	*(83.547.870.982)*	*2.335.087.732.400*	*4.304.706.431.450*
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	168.112.287.118	312.074.466.319	197.950.921.200	265.418.995.300	41.677.948.740	13.641.987.385	(11.839.314.658)	(60.295.695.043)	197.950.921.200	265.420.758.661
VGI	*18.732.707.776*	*68.150.818.363*	*21.120.000.000*	*63.273.960.000*	*2.387.292.224*	-	-	*(4.876.858.363)*	*21.120.000.000*	*63.273.960.000*
KTL	*55.114.674.800*	*55.114.674.800*	*68.934.106.200*	*51.492.946.800*	*13.819.431.400*	-	-	*(3.621.728.000)*	*68.934.106.200*	*51.492.946.800*
Các cổ phiếu khác	*94.264.904.542*	*188.808.973.156*	*107.896.815.000*	*150.652.088.500*	*25.471.225.116*	*13.641.987.385*	*(11.839.314.658)*	*(51.797.108.680)*	*107.896.815.000*	*150.653.851.861*
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.131.658.359	4.118.325.359	2.600.723.500	2.600.000.000			(1.530.934.859)	(1.517.601.859)	2.600.723.500	2.600.723.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	430.337.827.716	1.134.901.251.777	294.793.126.263	594.127.557.664	-	-	(135.544.701.453)	(540.776.180.974)	294.793.126.263	594.125.070.803
- *Công ty Cổ phần ADEC*	*53.857.422.078*	*138.650.000.000*	*30.140.307.000*	*77.592.900.000*	-	-	*(23.717.115.078)*	*(61.057.100.000)*	*30.140.307.000*	*77.592.900.000*
- *Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân*	-	*170.000.000.000*	-	*102.001.838.400*	-	-	-	*(67.998.161.600)*	-	*102.001.838.400*
- *CTCP Hạ tầng Gelex*	-	*599.760.000.000*	-	*299.880.000.000*	-	-	-	*(299.880.000.000)*	-	*299.880.000.000*
- *Các cổ phiếu khác*	*376.480.405.638*	*226.491.251.777*	*264.652.819.263*	*114.652.819.264*			*(111.827.586.375)*	*(111.840.919.374)*	*264.652.819.263*	*114.650.332.403*
Danh mục chứng khoán ủy thác đầu tư	24.590.689.655	39.773.000.000	22.805.000.000	38.125.500.000	-	-	(1.785.689.655)	(1.647.500.000)	22.805.000.000	38.125.500.000
- *HPG*	*13.432.000.000*	*13.535.000.000*	*12.815.000.000*	*13.200.000.000*	-	-	*(617.000.000)*	*(335.000.000)*	*12.815.000.000*	*13.200.000.000*
- *VPB*	*11.158.689.655*	*26.238.000.000*	*9.990.000.000*	*24.925.500.000*	-	-	*(1.168.689.655)*	*(1.312.500.000)*	*9.990.000.000*	*24.925.500.000*
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	40.000.000.000	41.911.058.868	42.692.379.269	2.662.491.586	3.185.405.675	(751.432.718)	(493.026.406)	41.911.058.868	42.692.379.269
Trái phiếu niêm yết	1.604.792.215.167	1.866.066.167.029	1.541.404.657.688	1.787.151.448.000	38.860.858.367	25.813.901.661	(102.248.415.846)	(104.728.620.690)	1.541.404.657.688	1.787.151.448.000
- *Trái phiếu Công ty cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006 (1)*	*102.248.415.846*	*102.248.415.846*	-	*17.345.533.000*	-	-	*(102.248.415.846)*	*(84.902.882.846)*	-	*17.345.533.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 27/03/2024*	-	*248.441.313.400*	-	*254.560.800.000*	-	*6.119.486.600*	-	-	-	*254.560.800.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM phát hành ngày 24/03/2025 (2)*	*301.230.000.000*	*301.230.000.000*	*330.294.000.000*	*317.877.000.000*	*29.064.000.000*	*16.647.000.000*	-	-	*330.294.000.000*	*317.877.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội phát hành ra công chúng năm 2024 (SHBC7Y202401) (3)*	*137.478.931.261*	*262.377.852.844*	*139.680.772.500*	*252.646.195.000*	*2.201.841.239*	-	-	*(9.731.657.844)*	*139.680.772.500*	*252.646.195.000*
- *Trái phiếu niêm yết khác*	*1.063.834.868.060*	*951.768.584.939*	*1.071.429.885.188*	*944.721.920.000*	*7.595.017.128*	*3.047.415.061*	-	*(10.094.080.000)*	*1.071.429.885.188*	*944.721.920.000*

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	6.489.260.361.100	3.152.287.061.550	6.489.260.361.100	3.152.287.061.550	-	-	-	-	6.489.260.361.100	3.152.287.061.550
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ngày 28/08/2024*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	-	-	-	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- *Trái phiếu CTCP Hàng không Vietjet phát hành ngày 31/12/2025 (1)*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành ngày 31/12/2025 (2)*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ngày 26/05/2025 (3)*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM phát hành ngày 15/12/2025 (4)*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín phát hành ngày 30/12/2025 (5)*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	-	-	-	-	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành ngày 15/04/2026 (6)*	*350.000.000.000*	-	*350.000.000.000*	-	-	-	-	-	*350.000.000.000*	-
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành ngày 28/05/2026 (7)*	*500.000.000.000*	-	*500.000.000.000*	-	-	-	-	-	*500.000.000.000*	-
- *Trái phiếu chưa niêm yết khác*	*2.989.260.361.100*	*502.287.061.550*	*2.989.260.361.100*	*502.287.061.550*	-	-	-	-	*2.989.260.361.100*	*502.287.061.550*
Công cụ thị trường tiền tệ	2.000.000.000	658.712.866.350	2.000.000.000	658.712.866.350	-	-	-	-	2.000.000.000	658.712.866.350
- *Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ngày 20/01/2025*	-	*250.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	-	-	-	-	-	*250.000.000.000*
- *Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực phát hành ngày 14/04/2025*	-	*408.712.866.350*	-	*408.712.866.350*	-	-	-	-	-	*408.712.866.350*
- *Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành ngày 29/01/2026 (1)*	*2.000.000.000*	-	*2.000.000.000*	-	-	-	-	-	*2.000.000.000*	-

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	**930.556.321.324**	**723.238.748.169**	**1.418.006.484.550**	**1.536.298.333.350**	**683.133.028.226**	**988.467.985.181**	**(195.682.865.000)**	**(175.408.400.000)**	**1.418.006.484.550**	**1.536.298.333.350**
Cổ phiếu niêm yết	930.556.321.324	723.238.748.169	1.418.006.484.550	1.536.298.333.350	683.133.028.226	988.467.985.181	(195.682.865.000)	(175.408.400.000)	1.418.006.484.550	1.536.298.333.350
SHB	*275.238.748.169*	*275.238.748.169*	*910.714.754.550*	*1.098.906.733.350*	*635.476.006.381*	*823.667.985.181*	-	-	*910.714.754.550*	*1.098.906.733.350*
TCD	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	*24.591.600.000*	*24.591.600.000*	-	-	*(175.408.400.000)*	*(175.408.400.000)*	*24.591.600.000*	*24.591.600.000*
Cổ phiếu niêm yết khác	*455.317.573.155*	*248.000.000.000*	*482.700.130.000*	*412.800.000.000*	*47.657.021.845*	*164.800.000.000*	*(20.274.465.000)*	-	*482.700.130.000*	*412.800.000.000*
	12.136.329.929.001	**11.107.824.999.566**	**12.751.677.133.719**	**12.827.853.358.183**	**1.215.996.873.723**	**2.699.042.031.395**	**(600.649.669.005)**	**(979.013.672.778)**	**12.751.677.133.719**	**12.827.853.358.183**

Ghi chú:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026 trên các sàn giao dịch này.
- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán làm cơ sở đánh giá lại là mức giá Công ty thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.
- Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ đánh giá giá trị hợp lý dựa trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính sau khi được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu niêm yết:

(1): Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital thời hạn 5 năm kể từ ngày 20/01/2022, số lượng 1.000.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND với lãi suất 11,2%/năm.
(2): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 8 năm kể từ ngày 24/03/2025, số lượng 3.000.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND với lãi suất 7,575%/năm.
(3): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội thời hạn 7 năm từ ngày 28/02/2025, số lượng 1.341.150 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND với lãi suất 8,2%/năm.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu chưa niêm yết:

(1): Trái phiếu Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31/12/2025, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 3%/năm).
(2): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31/12/2025, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm).
(3): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thời hạn 7 năm từ ngày phát hành 26/05/2025, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1%/năm).
(4): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh thời hạn 7 năm từ ngày phát hành 15/12/2025, số lượng 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm).
(5): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín thời hạn 7 năm từ ngày phát hành 30/12/2025, số lượng 4.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND với lãi suất trái phiếu đối với kỳ tính lãi đầu tiên: Lãi suất cố định là 7,4%/năm; Lãi suất trái phiếu đối với các kỳ tính lãi tiếp theo: Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm.
(6): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành riêng lẻ lần 1 năm 2026, đợt 2 thời hạn 7 năm từ ngày 15/04/2026, số lượng 350 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi 8,5%/năm.
(7): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nam Á có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 28/05/2026, số lượng 10.000.000 trái phiếu, hiện SHS nắm giữ 5.000.000 trái, mệnh giá 100.000 VND với lãi suất thả nổi (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + biên độ).

Thông tin bổ sung cho Công cụ thị trường tiền tệ:

(1): Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Á Châu phát hành ngày 29/01/2026 kỳ hạn 1 năm, lãi suất 7,4%/năm.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu bán chứng khoán tự doanh	289.511.800.000	3.774.000.000
Phải thu lãi hoạt động Margin	198.137.298.495	122.516.856.183
Phải thu lãi các tài sản tài chính	101.497.709.517	55.514.462.416
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	457.034.136.435	453.272.868.504
- *Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán*	*433.968.956.892*	*430.241.466.982*
- *Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*2.809.922.315*	*2.837.922.315*
- *Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác*	*10.255.257.228*	*10.193.479.207*
Phải thu khác	712.913.103.093	9.299.969.729
- *Tiền đặt cọc đấu giá tự doanh*	-	*8.380.000.000*
- *Phải thu khác*	*712.913.103.093*	*919.969.729*
	1.759.094.047.540	**644.378.156.832**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	5.921.837.760	-
Công Ty TNHH Kiến trúc và Nội thất Nguyên Đan	1.215.546.780	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Fanxipan Việt Nam	-	500.000.000
Công ty TNHH MTV AON VINA	-	414.953.280
Các khoản trả trước khác	1.778.456.562	3.204.693.422
	8.915.841.102	**4.119.646.702**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vật tư văn phòng	157.753.391	34.132.294
Công cụ, dụng cụ	175.222.000	107.648.000
	332.975.391	**141.780.294**

9 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	195.695.014.744	156.012.434.666	5.331.191.968	(57.277.496.632)	104.066.130.002
Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	430.241.466.981	395.536.498.844	4.788.220.379	(158.331.164)	400.166.388.059
Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	2.809.922.315	2.809.922.315	-	-	2.809.922.315
	638.746.404.040	**564.358.855.825**	**10.119.412.347**	**(57.435.827.796)**	**517.042.440.376**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	1.487.327.507	11.382.105.828
Chi phí tài liệu, sách báo chờ phân bổ	460.885.813	485.916.255
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.545.567.121	1.614.155.430
	3.493.780.441	**13.482.177.513**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.882.199.746	6.944.899.812
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	362.733.219	362.733.219
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	151.751.910	686.023.370
Chi phí sửa chữa, bảo trì chờ phân bổ	10.330.859.143	11.636.328.439
Chi phí trả trước dài hạn khác	975.740.059	62.863.118
	18.703.284.077	**19.692.847.958**

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	7.429.197.520	7.635.967.060
Đặt cọc khác	133.550.000	123.150.000
	7.562.747.520	**7.759.117.060**

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khác	-	99.405.521
	-	**99.405.521**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	50.142.229.428	6.580.850.000	748.501.710	57.471.581.138
Mua trong kỳ	775.130.000	-	669.653.745	1.444.783.745
Thanh lý, nhượng bán	(3.967.237.828)	-	(115.167.360)	(4.082.405.188)
Tại ngày 30/06/2026	**46.950.121.600**	**6.580.850.000**	**1.302.988.095**	**54.833.959.695**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	37.490.202.785	6.290.066.918	407.933.941	44.188.203.644
Khấu hao trong kỳ	2.815.326.109	73.887.498	126.927.460	3.016.141.067
Thanh lý, nhượng bán	(3.967.237.828)	-	(115.167.360)	(4.082.405.188)
Tại ngày 30/06/2026	**36.338.291.066**	**6.363.954.416**	**419.694.041**	**43.121.939.523**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	12.652.026.643	290.783.082	340.567.769	13.283.377.494
Tại ngày 30/06/2026	**10.611.830.534**	**216.895.584**	**883.294.054**	**11.712.020.172**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.186.529.316 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là: 56.590.413.724 VND và 38.050.443.320 VND. Khấu hao trong kỳ là 3.403.322.022 VND.

Các tài sản cố định vô hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Thời hạn thuê, mục đích sử dụng	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
PT hệ thống xác thực cho GDCK qua website	Bản quyền cho thiết bị bảo mật và PM xác thực người dùng	484.740.000	-	-
Phần mềm Juniper	Bản quyền cho thiết bị bảo mật và PM xác thực người dùng	137.179.013	-	-
Bản quyền nâng cấp cho Juniper SSG550M	Bản quyền cho thiết bị bảo mật và PM xác thực người dùng	54.843.250	-	-

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phí bản quyền, triển khai phần mềm kinh doanh chứng khoán và nâng cấp phần mềm	21.042.776.000	6.479.616.000
	21.042.776.000	**6.479.616.000**

16 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

17 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	8.220.000.000.000	24.292.000.000.000	(19.041.000.000.000)	13.471.000.000.000
Vay đối tượng khác	-	2.670.000.000	-	2.670.000.000
	8.220.000.000.000	**24.294.670.000.000**	**(19.041.000.000.000)**	**13.473.670.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	1.000.000.000.000	835.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.900.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	733.000.000.000	980.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đông Đô	870.000.000.000	900.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Hội sở chính	570.000.000.000	295.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	2.309.000.000.000	1.990.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	2.541.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeaBank)	300.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thăng Long	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Ba Đình	420.000.000.000	-
Công ty Tài chính Tín dụng Tiêu dùng TNHH MB Shisei (Mcredit)	630.000.000.000	520.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	1.050.000.000.000	150.000.000.000
Các đối tượng khác	450.670.000.000	1.050.000.000.000
	13.473.670.000.000	**8.220.000.000.000**

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng có thời hạn tối đa 12 tháng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu Chính phủ, và bổ sung vốn cho các nghiệp vụ khác,... lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Hình thức bảo đảm là tín chấp hoặc bảo đảm bằng các tài sản theo Hợp đồng bảo đảm và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi.

18 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã phát hành 03 mã trái phiếu: SHS12501, SHS12502, SHS12503 với các thông tin chi tiết sau:

- Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 10.220 trái phiếu có mức giá 100.000.000 VND/trái phiếu tương ứng với tổng giá trị phát hành là 1.022.000.000.000 VND với kỳ hạn là 1 năm với lãi suất từ 8%-8,2%/năm.
- Mục đích của việc phát hành trái phiếu là để thanh toán các khoản nợ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.
- Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có đảm bảo;
- Đối tượng mua trái phiếu là Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức và là cá nhân tùy theo quy định của từng lần phát hành.

19 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	3.250.000.000	14.293.772.000
	3.250.000.000	**14.293.772.000**

20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
Phải trả hoạt động mua chứng khoán tự doanh	18.572.765.000	444.246.385.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Lotte - HPT Việt Nam	925.000.000	1.254.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	-	5.550.000.000
Công ty Cổ phần công nghệ Sao Bắc Đẩu	2.986.832.000	-
Phải trả các đối tượng khác	2.741.279.089	1.887.679.699
	25.225.876.089	**452.938.064.699**

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	870.939.963
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	178.309.422.828	118.695.280.993
Thuế Thu nhập cá nhân	22.496.225.395	22.405.706.031
Các loại thuế khác	147.230.587	248.633.582
	200.952.878.810	**142.220.560.569**

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	70.399.943.210	41.570.454.886
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	21.052.602.584	24.690.849.315
Chi phí phải trả các sàn giao dịch	5.592.500.623	8.543.412.389
Chi phí phải trả khác	2.161.716.049	6.730.807.882
	99.206.762.466	**81.535.524.472**

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	686.685.456	686.685.456
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	9.410.438.300	10.443.991.022
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.880.780.374	2.083.896.135
	15.977.904.130	**13.214.572.613**

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,57	500.563.060.000	5,57	500.563.060.000
Pyn Elite Fund (Non-Ucits)	7,71	693.731.100.000	0	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	86,72	7.800.328.040.000	94,43	8.494.059.140.000
	100	**8.994.622.200.000**	**100**	**8.994.622.200.000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.383.946.469.152	1.497.064.889.439
Lợi nhuận chưa thực hiện	344.542.923.194	963.825.356.518
	2.728.489.392.346	**2.460.890.245.957**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.497.064.889.439	2.014.523.340.470
Lãi/Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	344.542.923.194	631.021.265.514
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu năm	926.881.579.713	377.344.243.214
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	2.423.946.469.152	2.391.867.583.684
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*(40.000.000.000)*	*(40.000.000.000)*
Số chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10%/cổ phiếu	-	(813.156.748.000)
Số chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5%/cổ phiếu	-	(406.527.360.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	**2.383.946.469.152**	**1.132.183.475.684**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố phương án trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 10.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 30.000.000.000 VND.

- Chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 5%/cổ phiếu, tương ứng số tiền: 449.731.110.000 VND.

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.838.645.810.000	2.038.673.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.978.290.240.000	1.536.750.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	18.910.000.000	600.000.000
	5.835.846.050.000	**3.576.023.540.000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.687.620.000	202.492.110.000
	20.687.620.000	**202.492.110.000**

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	338.220.000.000	226.912.000.000
	338.220.000.000	**226.912.000.000**

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSDC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	292.057.260.000	349.682.810.000
	292.057.260.000	**349.682.810.000**

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	41.498.579.760.000	49.839.568.130.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.344.850.940.000	2.798.734.370.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.082.669.830.000	8.032.270.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.654.300.860.000	3.750.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.116.186.980.000	203.525.620.000
	53.696.588.370.000	**64.624.098.660.000**

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSDC VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	216.282.470.000	90.896.090.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	211.800.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	-	1.040.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	316.284.160.000	-
	532.566.630.000	**303.736.250.000**

31 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	248.907.370.000	202.400.120.000
	248.907.370.000	**202.400.120.000**

32 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**966.395.774.183**	**810.146.338.381**
1. Nhà đầu tư trong nước	964.833.906.162	808.604.871.453
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.561.868.021	1.541.466.928
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**624.929.737.730**	**656.565.641.390**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**2.000.000**	**19.253.470.120**
1. Nhà đầu tư trong nước	2.000.000	19.253.470.120
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**77.504.292**	**77.504.292**
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	77.504.292	77.504.292
	1.591.405.016.205	**1.486.042.954.183**

33 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**966.395.774.183**	**810.146.338.381**
1.1. Nhà đầu tư trong nước	964.833.906.162	808.604.871.453
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	1.561.868.021	1.541.466.928
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**624.931.737.730**	**675.819.111.510**
2.1. Nhà đầu tư trong nước	624.931.737.730	675.819.111.510
	1.591.327.511.913	**1.485.965.449.891**

34 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**11.615.578.755.283**	**8.947.943.180.348**
1.1 Phải trả gốc margin	11.417.441.456.788	8.825.426.324.165
Nhà đầu tư trong nước	*11.417.441.456.788*	*8.825.426.324.165*
1.2 Phải trả lãi margin	198.137.298.495	122.516.856.183
Nhà đầu tư trong nước	*198.137.298.495*	*122.516.856.183*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**304.630.166.666**	**272.297.161.292**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	304.630.166.666	272.297.161.292
Nhà đầu tư trong nước	*304.630.166.666*	*272.297.161.292*
	11.920.208.921.949	**9.220.240.341.640**

35 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.434.965.736.900	2.649.471.990.341	894.530.573.500	109.036.826.941	310.031.933.190	205.690.938.716
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	182.024.640.000	176.154.473.640	20.360.998.631	14.490.832.271	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	754.585.600.000	973.967.577.922	80.498.022.078	299.880.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	25.986.485.821.090	26.006.026.124.550	18.075.819.376	37.616.122.836	50.382.279.360	50.619.582.049
Trái phiếu chưa niêm yết	2.327.594.289.800	2.275.159.403.700	53.557.841.100	1.122.955.000	4.603.948.120	-
Công cụ thị trường tiền tệ	34.501.263.439.928	34.482.224.586.366	19.408.791.209	369.937.647	23.189.044.688	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6.778.400.000	-
	67.186.919.527.718	**66.563.004.156.519**	**1.086.432.045.894**	**462.516.674.695**	**394.985.605.358**	**256.310.520.765**

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2026		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2026		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**11.205.773.607.677**	**11.333.670.649.169**	**532.863.845.497**	**(404.966.804.005)**	**1.710.574.046.214**	**(803.605.272.778)**	**(1.177.710.200.717)**	**(398.638.468.773)**
Cổ phiếu niêm yết	2.442.548.568.562	2.740.944.800.550	449.662.546.804	(151.266.314.816)	1.667.932.751.493	(94.146.647.806)	(1.218.270.204.689)	57.119.667.010
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	168.112.287.118	197.950.921.200	41.677.948.740	(11.839.314.658)	13.641.987.385	(60.295.695.043)	28.035.961.355	(48.456.380.385)
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.131.658.359	2.600.723.500	-	(1.530.934.859)	-	(1.517.601.859)	-	13.333.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	430.337.827.716	294.793.126.263	-	(135.544.701.453)	-	(540.776.180.974)	-	(405.231.479.521)
Danh mục chứng khoán ủy thác đầu tư	24.590.689.655	22.805.000.000	-	(1.785.689.655)	-	(1.647.500.000)	-	138.189.655
Chứng chỉ quỹ	40.000.000.000	41.911.058.868	2.662.491.586	(751.432.718)	3.185.405.675	(493.026.406)	(522.914.089)	258.406.312
Trái phiếu niêm yết	1.604.792.215.167	1.541.404.657.688	38.860.858.367	(102.248.415.846)	25.813.901.661	(104.728.620.690)	13.046.956.706	(2.480.204.844)
Trái phiếu chưa niêm yết	6.489.260.361.100	6.489.260.361.100	-	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Loại AFS	**930.556.321.324**	**1.418.006.484.550**	**683.133.028.226**	**(195.682.865.000)**	**988.467.985.181**	**(175.408.400.000)**	**(305.334.956.955)**	**20.274.465.000**
Cổ phiếu niêm yết	930.556.321.324	1.418.006.484.550	683.133.028.226	(195.682.865.000)	988.467.985.181	(175.408.400.000)	(305.334.956.955)	20.274.465.000
	12.136.329.929.001	**12.751.677.133.719**	**1.215.996.873.723**	**(600.649.669.005)**	**2.699.042.031.395**	**(979.013.672.778)**	**(1.483.045.157.672)**	**(378.364.003.773)**

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	240.441.328.940	110.080.162.633
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	846.825.992	455.479.452
Từ các khoản cho vay	588.621.479.455	280.643.471.722
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	29.739.567.000
	829.909.634.387	**420.918.680.807**

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**12.199.677.616**	**998.439.358**
Trong đó:		
- Doanh thu khác	12.199.677.616	998.439.358
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	**12.199.677.616**	**998.439.358**

36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**(33.191.987.104)**	**4.951.668.104**
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	14.124.428.345	4.346.182.593
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(47.316.415.449)	605.485.511
	(33.191.987.104)	**4.951.668.104**

37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.173.560.653	1.424.990.940
	2.173.560.653	**1.424.990.940**

38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	361.254.058.177	79.078.387.258
Chi phí tài chính khác	461.369.864	-
	361.715.428.041	**79.078.387.258**

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	21.287.844.613	27.118.901.261
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.672.012.900	1.399.714.059
Chi phí vật tư văn phòng	168.349.553	315.236.719
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.249.500.665	529.099.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.186.272.230	1.532.924.024
Chi phí thuế, phí và lệ phí	52.511.317	155.235.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.418.424.317	6.245.733.388
Chi phí khác	5.567.114.313	16.164.936.291
	46.602.029.908	**53.461.780.736**

40 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

40.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	369.711.634.936	788.653.303.878
Các khoản điều chỉnh tăng	779.785.470.900	1.400.802.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*713.738.956*	*1.400.802.000*
- *Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*779.071.731.944*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.988.170.000)	(409.432.153.610)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(39.988.170.000)*	*(74.247.483.400)*
- *Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	-	*(335.184.670.210)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.109.508.935.836	380.621.952.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**221.901.787.167**	**76.124.390.454**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	118.695.280.993	88.738.718.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(162.287.645.332)	(104.929.718.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**178.309.422.828**	**59.933.390.454**

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	197.104.239.129	90.718.382.337
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(159.789.298.620)	67.036.934.042
	37.314.940.509	**157.755.316.379**

40.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC	(159.789.298.620)	67.036.934.042
	(159.789.298.620)	**67.036.934.042**

41 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	307.599.146.389	645.491.979.382
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	307.599.146.389	645.491.979.382
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	899.462.220	894.462.220
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**342**	**722**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

42 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.333.670.649.169	-	-	11.333.670.649.169
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.418.006.484.550	-	-	1.418.006.484.550
	12.751.677.133.719	**-**	**-**	**12.751.677.133.719**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11.291.555.024.833	-	-	11.291.555.024.833
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.536.298.333.350	-	-	1.536.298.333.350
	12.827.853.358.183	**-**	**-**	**12.827.853.358.183**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	958.360.050.730	-	-	958.360.050.730
Các khoản cho vay	11.618.005.493.452	-	-	11.618.005.493.452
Các khoản phải thu	1.346.117.737.166	-	-	1.346.117.737.166
	13.922.483.281.348	**-**	**-**	**13.922.483.281.348**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	887.614.356.666	-	-	887.614.356.666
Các khoản cho vay	8.941.711.050.791	-	-	8.941.711.050.791
Các khoản phải thu	236.031.735.673	-	-	236.031.735.673
	10.065.357.143.130	**-**	**-**	**10.065.357.143.130**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	14.495.670.000.000	-	-	14.495.670.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	44.453.780.219	-	-	44.453.780.219
Chi phí phải trả	99.206.762.466	-	-	99.206.762.466
	14.639.330.542.685	**-**	**-**	**14.639.330.542.685**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	9.350.000.000.000	-	-	9.350.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	480.446.409.312	-	-	480.446.409.312
Chi phí phải trả	81.535.524.472	-	-	81.535.524.472
	9.911.981.933.784	**-**	**-**	**9.911.981.933.784**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15/07/2026, Công ty đã hoàn tất phát hành trái phiếu SHS12601 với khối lượng 1.190 trái phiếu, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu tương ứng giá trị phát hành là 119.000.000.000 VND.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

44 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	1.639.427.250	188.367.474.645	149.163.174.117	675.867.830.510	1.015.037.906.522
Chi phí hoạt động	2.929.292.753	171.301.179.472	26.036.172.264	38.911.231.840	239.177.876.329
Doanh thu không phân bổ					2.173.560.653
Chi phí không phân bổ					408.317.457.949
Kết quả hoạt động	**(1.289.865.503)**	**17.066.295.173**	**123.127.001.853**	**636.956.598.670**	**369.716.132.897**
Chi phí mua tài sản cố định					16.007.943.745
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	30.000.000.000	12.751.677.133.719	12.311.218.431.466	25.092.895.565.185
Tài sản không phân bổ					2.474.065.906.308
Tổng tài sản	**-**	**30.000.000.000**	**12.751.677.133.719**	**12.311.218.431.466**	**27.566.961.471.493**
Nợ phải trả không phân bổ					15.022.715.008.683
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**15.022.715.008.683**

45 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM	Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ BVIM
Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế	Ông Nguyễn Duy Linh là Tổng Giám đốc và thành viên HĐQT của Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế từ ngày 31/03/2026
	Ông Nguyễn Chí Thành là thành viên HĐQT của Công ty (miễn nhiệm ngày 17/04/2026) đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam đến ngày 30/03/2026
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV	Bà Nguyễn Diệu Trinh là thành viên HĐQT của Công ty đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV
Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Vinh Quang	Ông Đỗ Quang Vinh - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là anh trai ruột ông Đỗ Vinh Quang
Ông Nguyễn Duy Linh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm 17/04/2026)
	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT
	Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 10/04/2025)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT
	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Chí Thành	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14/01/2026)
	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/04/2026)
Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/03/2024)
	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm 10/04/2025)
Ông Đào Ngọc Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mẫn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/05/2026)
Ông Phạm Quang Quyết	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/06/2026)
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giao dịch bán chứng chỉ tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6.414.664.295.100	2.236.965.438.471
Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.000.000.000.000	17.000.000.000.000
Hợp đồng mua bán trái phiếu Chính phủ		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	41.780.000.000.000	15.400.000.000.000
Tất toán hợp đồng mua bán trái phiếu Chính phủ		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	41.795.465.733.000	15.403.089.299.000
Giao dịch bán trái phiếu khác ngoài trái phiếu Chính phủ		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	601.842.000.000
Giao dịch mua trái phiếu khác ngoài trái phiếu Chính phủ		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	1.050.936.000.000
Nhận tiền vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.135.000.000.000	298.000.000.000
Trả nợ gốc và lãi vay		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.780.272.917.902	504.246.684.930
Lãi trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.879.449.325	2.444.499.170
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	978.369.975	540.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.126.802	430.578.495
Doanh thu tư vấn tài chính		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	75.219.713.025	11.609.090.908
Doanh thu môi giới		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.931.057.676	6.843.903.708
Ủy thác đầu tư		
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	40.000.000.000	-
Phí quản lý danh mục, quản lý hồ sơ, phí lưu ký, giao dịch, phí chuyển tiền		
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	199.306.347	-
Lãi tiền gửi		
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	8.108.272	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	732.864.413	242.699.994
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế	150.000.000.000	-
Phí dịch vụ ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	18.288.140	182.313.917
Phí bảo hiểm tài sản		
Công ty Cổ phần Tập đoàn bảo hiểm DBV	37.880.700	-
Thuê văn phòng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	758.198.560	54.861.484

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	654.653.035.653	567.780.120.977
Đầu tư cổ phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	275.238.748.169	275.238.748.169
Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam Quốc tế	225.000.000.000	75.000.000.000
Đầu tư trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	413.977.996.433	262.377.852.844
Vay vốn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.290.000.000.000	900.000.000.000
Giá trị danh mục ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ BVIM	24.590.689.655	39.773.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.268.054.657	1.875.205.598
Số dư tiền trên tài khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ BVIM	14.604.746.522	243.294.597

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đỗ Quang Vinh	1.777.777.776	1.555.555.554
Ông Nguyễn Duy Linh	2.805.595.259	-
Ông Nguyễn Chí Thành	544.185.091	3.933.239.130
Ông Trần Văn Mẫn	539.629.091	-
Ông Phạm Quang Quyết	32.831.515	-
Ông Vũ Đức Tiến	-	129.040.404
Ông Lê Đăng Khoa	311.111.112	272.222.223
Bà Nguyễn Diệu Trinh	844.444.448	738.888.892
Ông Đào Ngọc Dũng	306.839.226	110.904.041
Bà Phạm Thị Thanh Hảo	917.775.322	997.132.028

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

46 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Bà Lê Thị Kim Anh	**Bà Phạm Thị Thanh Hảo**	**Bà Bùi Thị Hồng Hạnh**	**Ông Nguyễn Duy Linh**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Khối Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026